

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QB Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
1	2.001921.000.00.00.H19	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bán xích lưu hành trên đường bộ	2210/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
2	1.006391.000.00.00.H19	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
3	1.008725.000.00.00.H19	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2158/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
4	1.012973.H19	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
5	1.013965.H19	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	1181/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
6	1.005090.000.00.00.H19	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	2251/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
7	2.000908.000.00.00.H19	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	359/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
8	1.004552.000.00.00.H19	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
9	1.004563.000.00.00.H19	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
10	1.001639.000.00.00.H19	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
11	2.000134.000.00.00.H19	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
12	2.000884.000.00.00.H19	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cá trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2270/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
13	2.000181.000.00.00.H19	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	80/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
14	2.000162.000.00.00.H19	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1868/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

15	2.001955.000.00.00.H19	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2139/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Lao động, tiền lương (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
16	2.000150.000.00.00.H19	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	80/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
17	1.001046.000.00.00.H19	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	518/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
18	1.004088.000.00.00.H19	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
19	1.004047.000.00.00.H19	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
20	1.004002.000.00.00.H19	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
21	1.003970.000.00.00.H19	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
22	2.001711.000.00.00.H19	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
23	1.004036.000.00.00.H19	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
24	1.003930.000.00.00.H19	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

25	2.001659.000.00.00.H19	Xóa đăng ký phương tiện	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
26	1.003658.000.00.00.H19	Công bố lại hoạt động bên thủy nội địa	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
27	1.000288.000.00.00.H19	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
28	2.001842.000.00.00.H19	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
29	1.000713.000.00.00.H19	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
30	2.000942.000.00.00.H19	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2270/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
31	1.003702.000.00.00.H19	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	652/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
32	1.000715.000.00.00.H19	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
33	2.000992.000.00.00.H19	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là công tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	2270/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
34	2.001008.000.00.00.H19	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là công tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	2270/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
35	2.000815.000.00.00.H19	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2270/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
36	2.000913.000.00.00.H19	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	2270/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
37	2.000927.000.00.00.H19	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	2270/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

38	1.000893.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hộ sơ, giấy tờ cá nhân	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
39	1.000110.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
40	2.000806.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
41	1.001766.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
42	2.000779.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
43	1.001257.000.00.00.H19	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
44	1.001695.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
45	1.001669.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
46	2.000756.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký chăm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
47	2.000748.000.00.00.H19	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
48	1.004964.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
49	2.002189.000.00.00.H19	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
50	2.000554.000.00.00.H19	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
51	2.000547.000.00.00.H19	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
52	2.000522.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
53	1.004772.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hộ sơ, giấy tờ cá nhân	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
54	2.000513.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

55	2.000497.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
56	2.000286.000.00.00.H19	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
57	2.000282.000.00.00.H19	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
58	2.000477.000.00.00.H19	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
59	2.001661.000.00.00.H19	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2422/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
60	1.004232.000.00.00.H19	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	427?QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
61	1.004223.000.00.00.H19	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	427?QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
62	1.004228.000.00.00.H19	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	427?QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
63	1.004211.000.00.00.H19	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	427?QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
64	1.004179.000.00.00.H19	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP)	427?QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
65	1.004167.000.00.00.H19	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	427?QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
66	1.001776.000.00.00.H19	Thực hiện, điều chỉnh, thời hướng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
67	1.001731.000.00.00.H19	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
68	1.000824.000.00.00.H19	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	427?QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
69	2.001770.000.00.00.H19	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .	427?QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
70	1.004283.000.00.00.H19	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	427?QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
71	2.000635.000.00.00.H19	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
72	2.001035.000.00.00.H19	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2270/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
73	2.001019.000.00.00.H19	Chứng thực di chúc	2270/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
74	2.001016.000.00.00.H19	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2270/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
75	2.001406.000.00.00.H19	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2270/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

76	1.001699.000.00.00.H19	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
77	1.001653.000.00.00.H19	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
78	1.003583.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
79	2.001023.000.00.00.H19	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2069/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
80	2.000986.000.00.00.H19	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2069/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
81	1.001193.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
82	2.000528.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
83	1.000689.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhân cha, mẹ, con	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
84	2.000355.000.00.00.H19	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2256/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
85	2.000794.000.00.00.H19	Thủ tục công nhận cầu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	348/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
86	1.005461.000.00.00.H19	Đăng ký lại khai tử	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
87	1.004884.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
88	1.004845.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký chăm dứt giám hộ	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
89	1.004837.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký giám hộ	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
90	1.004746.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
91	1.000894.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký kết hôn	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
92	1.001022.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
93	1.000656.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai tử	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
94	1.000593.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
95	1.000419.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
96	1.004859.000.00.00.H19	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
97	1.004873.000.00.00.H19	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
98	2.000633.000.00.00.H19	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	80/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
99	2.000629.000.00.00.H19	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1868/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
100	1.001279.000.00.00.H19	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	80/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
101	2.000620.000.00.00.H19	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	80/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
102	2.000615.000.00.00.H19	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2159/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
103	2.001255.000.00.00.H19	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2189/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
104	1.004901.000.00.00.H19	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai

105	1.002693.000.00.00 .H19	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1813/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
106	2.000720.000.00.00 .H19	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
107	1.001266.000.00.00 .H19	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
108	2.000575.000.00.00 .H19	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
109	1.005280.000.00.00 .H19	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
110	2.002123.000.00.00 .H19	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	962/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
111	1.005277.000.00.00 .H19	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
112	1.005378.000.00.00 .H19	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
113	1.000280.000.00.00 .H19	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
114	1.006444.000.00.00 .H19	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	2158/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
115	1.006445.000.00.00 .H19	Sắp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
116	2.001627.000.00.00 .H19	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	2226/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
117	2.001621.000.00.00 .H19	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiền tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	1326/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
118	1.003434.000.00.00 .H19	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	2216/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

119	1.004680.000.00.00 .H19	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	210/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
120	1.004656.000.00.00 .H19	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	210/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
121	2.001827.000.00.00 .H19	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2217/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
122	1.005010.000.00.00 .H19	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
123	1.004982.000.00.00 .H19	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
124	1.004979.000.00.00 .H19	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
125	2.001958.000.00.00 .H19	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
126	1.001612.000.00.00 .H19	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
127	1.001570.000.00.00 .H19	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
128	1.005040.000.00.00 .H19	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
129	2.001218.000.00.00 .H19	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
130	2.001217.000.00.00 .H19	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

131	2.001215.000.00.00.H19	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
132	2.001214.000.00.00.H19	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
133	2.001212.000.00.00.H19	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
134	2.001211.000.00.00.H19	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
135	1.001061.000.00.00.H19	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	518/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
136	1.000314.000.00.00.H19	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	2210/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
137	2.001960.000.00.00.H19	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2248/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
138	2.001396.000.00.00.H19	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
139	2.001157.000.00.00.H19	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
140	1.003622.000.00.00.H19	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	4001/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
141	2.001088.000.00.00.H19	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	4200/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

142	1.006390.000.00.00 .H19	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	2158/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
143	1.005108.000.00.00 .H19	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1377/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
144	1.005099.000.00.00 .H19	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
145	2.001904.000.00.00 .H19	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1377/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
146	1.002407.000.00.00 .H19	Xét, cấp học bằng chính sách	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
147	1.001714.000.00.00 .H19	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập đúng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	2251/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
148	1.001622.000.00.00 .H19	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
149	1.000711.000.00.00 .H19	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
150	1.000691.000.00.00 .H19	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
151	1.004894.000.00.00 .H19	Quản lý và sử dụng hoá đơn bán TSNN và hoá đơn bán tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước	1760/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
152	1.005007.000.00.00 .H19	Thủ tục mua bán hóa đơn bán tài sản nhà nước và hóa đơn bán tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước	1760/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
153	2.001283.000.00.00 .H19	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1868/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
154	2.001270.000.00.00 .H19	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1868/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
155	2.001261.000.00.00 .H19	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1868/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
156	2.000206.000.00.00 .H19	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyet của Ủy ban nhân dân cấp xã	2159/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư từ nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
157	1.001662.000.00.00 .H19	Đăng ký khai thác nước dưới đất	427?QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
158	2.000930.000.00.00 .H19	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	559/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
159	2.002080.000.00.00 .H19	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	559/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
160	1.005132.000.00.00 .H19	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1203/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

161	1.000502.000.00.00.H19	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	1203/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
162	2.002228.000.00.00.H19	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
163	2.002226.000.00.00.H19	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
164	2.002284.000.00.00.H19	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2248/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
165	2.000591.000.00.00.H19	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	80/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
166	2.000535.000.00.00.H19	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	80/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
167	1.008724.000.00.00.H19	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2158/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
168	1.003440.000.00.00.H19	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1326/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
169	1.003446.000.00.00.H19	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1326/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
170	1.004498.000.00.00.H19	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	210/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
171	1.003956.000.00.00.H19	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	210/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
172	1.003347.000.00.00.H19	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	2226/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
173	1.004478.000.00.00.H19	Công bố mở cảng cá loại III	210/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
174	1.003471.000.00.00.H19	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	2226/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
175	1.004944.000.00.00.H19	Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
176	1.004946.000.00.00.H19	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

177	2.001947.000.00.00.H19	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
178	1.004941.000.00.00.H19	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
179	2.001944.000.00.00.H19	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
180	2.001942.000.00.00.H19	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
181	1.005412.000.00.00.H19	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	2427/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
182	1.008004.000.00.00.H19	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1379/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
183	1.008950.000.00.00.H19	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
184	1.008951.000.00.00.H19	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
185	2.002363.000.00.00.H19	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	435/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
186	2.001263.000.00.00.H19	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	435/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
187	1.003596.000.00.00.H19	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1807/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
188	1.007919.000.00.00.H19	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	530/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
189	3.000182.000.00.00.H19	Tuyển sinh trung học cơ sở	2251/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

190	1.009454.000.00.00.H19	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
191	1.009465.000.00.00.H19	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
192	1.009444.000.00.00.H19	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
193	1.009447.000.00.00.H19	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
194	1.009452.000.00.00.H19	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
195	1.009453.000.00.00.H19	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
196	1.009455.000.00.00.H19	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
197	2.002396.000.00.00.H19	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2246/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
198	2.002401.000.00.00.H19	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	3184/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
199	2.002409.000.00.00.H19	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	2246/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
200	2.002400.000.00.00.H19	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	3184/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
201	2.002402.000.00.00.H19	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	3184/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai

202	2.002403.000.00.00.H19	Thủ tục thực hiện việc giải trình	3184/QĐ-UBND	Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
203	1.010091.000.00.00.H19	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
204	1.010092.000.00.00.H19	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
205	1.010733.000.00.00.H19	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)	2236/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã; Tổ chức Đảng; Đảng viên	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
206	1.010736.000.00.00.H19	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	1373/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
207	2.002481.000.00.00.H19	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	2251/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
208	2.002482.000.00.00.H19	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2426/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
209	2.002483.000.00.00.H19	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2426/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
210	1.010801.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
211	1.010802.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
212	1.010803.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
213	1.010804.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
214	1.010805.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
215	1.010814.000.00.00.H19	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
216	1.010829.000.00.00.H19	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

217	1.010830.000.00.00.H19	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
218	1.010815.000.00.00.H19	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
219	1.010816.000.00.00.H19	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
220	1.010833.000.00.00.H19	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
221	1.010810.000.00.00.H19	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
222	1.010811.000.00.00.H19	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
223	1.010817.000.00.00.H19	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
224	1.010818.000.00.00.H19	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
225	1.010819.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
226	1.010820.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
227	1.010821.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
228	1.010824.000.00.00.H19	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
229	1.010825.000.00.00.H19	Bổ sung tính hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
230	1.010945.000.00.00.H19	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	1544/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
231	2.002501.000.00.00.H19	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	1544/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
232	1.010941.000.00.00.H19	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	1670/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
233	2.002516.000.00.00.H19	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
234	1.011518.000.00.00.H19	Trà lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	427?QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

235	1.011471.000.00.00.H19	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	312/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
236	2.000424.000.00.00.H19	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	48/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
237	1.011606.000.00.00.H19	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát cận nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	2234/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
238	1.011607.000.00.00.H19	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1378/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
239	1.011608.000.00.00.H19	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1378/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
240	1.011609.000.00.00.H19	Công nhận hộ lâm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1378/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
241	2.000950.000.00.00.H19	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	559/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
242	1.002211.000.00.00.H19	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	559/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
243	1.012091.000.00.00.H19	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	1706/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
244	2.002308.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ mai táng phi đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
245	1.012222.000.00.00.H19	Công nhận người có uy tín	2245/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
246	1.012223.000.00.00.H19	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	2245/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
247	1.012085.000.00.00.H19	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	4001/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
248	1.012084.000.00.00.H19	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	4001/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
249	1.012299.000.00.00.H19	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	762/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
250	1.012301.000.00.00.H19	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	762/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
251	1.012300.000.00.00.H19	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	762/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
252	3.000250.000.00.00.H19	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	2218/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
253	1.012500.H19	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	427?QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
254	2.002620.H19	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	2375 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

255	1.012531.H19	Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	530/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
256	1.012592.H19	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	1046/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
257	1.012591.H19	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	1046/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
258	1.012590.H19	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	2245/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
259	1.012585.H19	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	2245/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
260	1.012584.H19	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	1046/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
261	1.012582.H19	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	1046/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
262	1.012568.H19	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	2159/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
263	1.012569.H19	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	2159/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
264	1.012694.H19	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	530/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Đảng viên	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
265	1.012695.H19	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	1513/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
266	2.002637.H19	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2197/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
267	2.002641.H19	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	3261/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
268	2.002635.H19	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
269	2.002636.H19	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai

270	2.002638.H19	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	3261/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
271	2.002639.H19	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2197/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
272	2.002640.H19	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2197/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
273	2.002642.H19	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2197/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
274	2.002643.H19	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	3261/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
275	2.002648.H19	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	3261/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
276	2.002649.H19	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
277	1.012753.H19	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	1181/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
278	1.012817.H19	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2228/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
279	1.012796.H19	Định chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	2228/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
280	1.012812.H19	Hòa giải tranh chấp đất đai	2228/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
281	1.012818.H19	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2228/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
282	1.012836.H19	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	2229/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

283	1.012837.H19	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	2229/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
284	1.012888.H19	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	2212/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
285	2.002668.H19	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
286	1.012922.H19	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	530/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
287	1.012996.H19	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	1564/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
288	1.012995.H19	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	1564/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
289	1.012994.H19	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	2198/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
290	3.000307.H19	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
291	3.000308.H19	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
292	3.000309.H19	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
293	3.000315.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
294	1.012964.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
295	1.012965.H19	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

296	1.012966.H19	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
297	1.012969.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
298	1.012970.H19	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
299	1.012972.H19	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
300	1.012961.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
301	1.012963.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
302	1.012967.H19	Sắp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
303	1.012971.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
304	1.012974.H19	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
305	1.012975.H19	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
306	1.013040.H19	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	2199/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
307	1.013239.H19	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	2211/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
308	1.013225.H19	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	340/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
309	1.013229.H19	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ;	340/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
310	1.013234.H19	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	2211/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

311	1.013227.H19	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	340/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
312	1.013232.H19	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	340/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
313	1.013226.H19	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	340/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
314	1.013228.H19	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	340/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
315	1.013313.H19	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	52/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
316	1.013314.H19	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	52/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
317	1.013277.H19	Chấp thuận đầu nối đối với đường bộ kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	518/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
318	1.013274.H19	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	2210/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
319	3.000325.H19	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	1564/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

320	3.000327.H19	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	2198/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
321	3.000326.H19	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	2198/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
322	3.000323.H19	Đăng ký giám sát việc giám hộ	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
323	3.000322.H19	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
324	1.010812.H19	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tính quản lý	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
325	3.000410.H19	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	3313/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
326	3.000412.H19	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	1378/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
327	1.013061.H19	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	2273/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
328	2.002771.H19	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1795/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
329	2.002770.H19	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1795/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
330	1.013704.H19	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
331	1.013711.H19	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
332	1.013714.H19	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
333	1.013707.H19	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
334	1.013709.H19	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
335	1.013715.H19	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
336	1.013702.H19	Công nhận ban vận động thành lập hội	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
337	1.013713.H19	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
338	1.013712.H19	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
339	1.013708.H19	Hội tự giải thể	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
340	1.013716.H19	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
341	1.013710.H19	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
342	1.013717.H19	Quỹ tự giải thể	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
343	1.013703.H19	Thành lập hội	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
344	1.013706.H19	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

345	1.013792.H19	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	42/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
346	1.013795.H19	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2143/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
347	1.013794.H19	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2143/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
348	1.013793.H19	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2143/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
349	1.013791.H19	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	2143/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
350	1.010772.H19	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
351	1.010781.H19	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
352	1.010774.H19	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
353	1.010778.H19	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
354	1.013749.H19	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cư ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
355	1.013744.H19	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cư ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
356	1.013743.H19	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cư ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ, sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang (công an, quân đội)	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
357	1.013750.H19	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
358	1.010783.H19	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

359	1.010773.H19	Tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước đối với trường hợp hy sinh, bị thương quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh	2141/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
360	1.013745.H19	Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
361	1.013734.H19	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	2142/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
362	1.000094.H19	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
363	1.000080.H19	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
364	1.004827.H19	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	390/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
365	2.002165.H19	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	53/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
366	1.012962.H19	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
367	1.012968.H19	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
368	2.002349.H19	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	435/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
369	3.000467.H19	Cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	2247/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
370	3.000468.H19	Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ (tại cấp xã)	2247/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
371	1.003005.H19	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	435/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
372	1.013768.H19	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	2226/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
373	1.013950.H19	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	1181/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
374	1.013978.H19	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	1181/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

375	1.013953.H19	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	1181/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
376	1.013952.H19	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	1181/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
377	1.013967.H19	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2228/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
378	1.013949.H19	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1181/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
379	1.013962.H19	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa	1181/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
380	1.013979.H19	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2228/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
381	1.013855.H19	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	708/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

382	1.013796.H19	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	2245/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tin ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
383	1.013798.H19	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIANG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHU TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỌP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	2245/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tin ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
384	1.013797.H19	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỌP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	2245/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tin ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
385	1.013997.H19	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
386	1.014028.H19	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp lưu trí xã hội	2448/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
387	1.014027.H19	Thực hiện, điều chỉnh, thời hướng trợ cấp lưu trí xã hội	2448/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
388	1.012422.H19	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	2433/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
389	1.014035.H19	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
390	1.014034.H19	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
391	3.000502.H19	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	459/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
392	1.014111.H19	Thi tuyển công chức	463/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
393	1.014113.H19	Xét tuyển công chức	463/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
394	1.014116.H19	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	463/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
395	1.014156.H19	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	911/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai

396	1.014158.H19	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	911/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
397	1.014155.H19	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	911/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
398	1.014157.H19	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	911/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
399	1.014159.H19	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	911/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
400	1.014149.H19	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	719/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
401	1.014150.H19	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	719/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
402	1.014193.H19	Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	785/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
403	1.014259.H19	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)	1066/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
404	1.014258.H19	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	1066/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
405	1.014275.H19	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	1181/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
406	1.014310.H19	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
407	1.014312.H19	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
408	1.014335.H19	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	1369/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
409	1.014336.H19	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	1369/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai

410	1.014337.H19	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục; trường trung học cơ sở tư thục; cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	1369/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
411	1.014371.H19	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	1727/QĐ-UBND	Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
412	1.014359.H19	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1815/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
413	1.004844.H19	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	3222/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường sắt (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
414	1.014535.H19	Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà	3313/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
415	1.014632.H19	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	14/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Đảng viên	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
416	2.002821.H19	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	105/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Việc làm (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
417	1.014737.H19	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	434/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
418	1.014736.H19	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	434/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
419	1.014801.H19	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	529/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã; Tổ chức Đảng; Đảng viên	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
420	1.014832.H19	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	530/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai